

Số: /QĐ-UBND

Thiệu Trung, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân Cổ Đô – phía Nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THIỆU TRUNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng ;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ các Nghị Quyết: số 34/NQ-HĐND ngày 26/08/2021; số 362/NQ-HĐND ngày 03/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thiệu Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư cổ đô – Phía Nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa;

Căn cứ các Quyết định: số 958/QĐ-UBND ngày 28/04/2022; số 368/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa về việc phê duyệt quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Cổ Đô thị trấn Thiệu hóa, huyện Thiệu Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4488/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa về việc phê duyệt dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư cổ đô – Phía Nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-BQLDA ngày 11/2/2025 của Ban QLDA ĐTXD huyện Thiệu Hoá về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô - Phía Nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa;

Căn cứ quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 23/9/2025; của Ủy ban nhân dân xã Thiệu Trung về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân Cổ Đô – phía Nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, Thiệu Hóa;

Căn cứ quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 04/03/2026, của Ủy ban nhân dân xã Thiệu Trung về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân Cổ Đô – phía Nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, Thiệu Hóa;

Công văn số 350/ĐTTĐ.TH-BPKT ngày 25/11/2025 của Công ty truyền tải điện 1 – Đội truyền tải điện Thanh Hóa V/v đảm bảo vận hành an toàn tuyến đường dây truyền tải điện 220Kv khi thi công dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu.

Căn cứ công văn số 406/ĐTTĐTH-BPKT ngày 18/12/2025 của Công ty truyền tải điện 1 – Đội truyền tải điện Thanh Hóa về các thông số khoảng cách cột 208-209 đường dây 220Kv Hòa Na – Bim Sơn.

Căn cứ văn bản số 160/SC-KT ngày 04/02/2026 của Công ty TNHH MTV Sông Chu về việc tham gia ý kiến đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Cổ Đô, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu.

Căn cứ Biên bản kiểm tra hiện trường công trình giữa các bên có liên quan;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Báo cáo số 47/BCTĐ-KT ngày 29/4/2026 về báo cáo kết quả thẩm định thiết kế điều chỉnh dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô – phía Nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, Thiệu Hóa; kèm theo Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 29/4/2026 của Chủ đầu tư và hồ sơ thiết kế điều chỉnh dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô – phía Nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế điều chỉnh dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô – phía Nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, Thiệu Hóa, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Khái quát công trình

Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô – phía Nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, Thiệu Hóa được Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa phê duyệt phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tại Quyết định: 4488/QĐ-UBND ngày 05/9/2024, với tổng mức đầu tư **84.040.000.000 đồng**.

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC	13.661.242.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	50.777.249.214	đồng;
- Chi phí thiết bị:	4.615.841.945	đồng;
- Chi phí Quản lý dự án:	1.177.354.974	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	3.723.404.349	đồng;
- Chi phí khác:	2.489.671.488	đồng;
- Chi phí dự phòng:	7.595.236.397	đồng;

2. Lý do điều chỉnh

- Hiện nay, thời gian thi công của dự án theo các Nghị Quyết: số 34/NQ-HĐND ngày 26/08/2021; số 362/NQ-HĐND ngày 03/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thiệu Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ

trương đầu tư dự án đã hết, do đó cần thiết phải kéo dài thời gian để thực hiện các hạng mục của dự án theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục công việc theo ý kiến của Công ty truyền tải điện 1 – Đội truyền tải điện Thanh Hóa về việc đảm bảo vận hành an toàn tuyến đường dây truyền tải điện 220Kv khi thi công dự án; ý kiến của nhân dân các khu phố 7,8,9 của xã Thiệu Trung và Biên bản kiểm tra hiện trường công trình giữa các bên liên quan.

3. Nội dung điều chỉnh

3.1. Điều chỉnh hạ cao độ thiết kế mặt đường các tuyến số 4 và số 5 tại các vị trí giao chéo với đường điện 220Kv Hỏa Na – Bim Sơn tại khoảng cột 208-209 có khoảng cách lưu không không đảm bảo an toàn theo nghị định số 62/2025/NĐ -CP ngày 04/03/2025 qui định chi tiết thi hành luật điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. Cụ thể như sau:

+ Tuyến số 4: Hạ cao độ phạm vi lý trình từ Km0+59.92 :- Km0+100.62 trung bình 0.9m

+ Tuyến số 5: Hạ cao độ phạm vi lý trình từ Km0+27.42 :- Km0+57.53 trung bình 0.8m

+ Điều chỉnh cao độ của tuyến số 3, đoạn giao với tuyến số 5 để phù hợp với cao độ tuyến số 5

+ Điều chỉnh phương án thiết kế tường chắn từ đổ tại chỗ thành lắp ghép: Tường chắn được đúc thành từng modul dài 2m, cốt thép trên mỗi modul được bố trí dài thêm mỗi bên 15cm làm cốt thép chờ nối các modul với nhau bằng BTXM M200, rộng 20cm, lớp lót móng tường chắn bằng BTXM M100 dày 10cm. Bố trí khe phòng lún và gờ chắn bánh tuôn thủ theo hồ sơ đã phê duyệt.

+ Bổ sung hạng mục thoát nước nền đường phạm vi giáp tường chắn kênh B9

3.2. Bổ sung, điều chỉnh phần thoát nước.

- Bổ sung thêm công thoát nước từ Hạ tầng Cở đô phía bắc ngầm qua kênh B9 và đoạn cống dọc nhà máy nước Thiệu Đô với công hộp 2x2 ở mặt bằng phía Nam.

+ Cống ngang kênh B9 sử dụng cống tròn D1000 và công hộp BxH=1x1m ở vị trí nằm dưới đáy kênh, Cống hộp bằng BTCT M250, đổ tại chỗ, móng cống bằng BTXM M200, lớp lót bằng BTXM M100.

+ Đoạn cống dọc nhà máy nước sử dụng cống tròn D1000, gói cống BTCT đúc sẵn, đá dăm lót gói cống dày 10cm, đắp đất hoàn thiện đảm bảo lớp đất phải trên đỉnh cống dày tối thiểu 1.0m.

- Di chuyển công hộp 2x2m bên phải tuyến số 5 ra sát mép ngoài vỉa hè, thay đổi từ biện pháp thi công đổ tại chỗ sang biện pháp lắp ghép để đẩy nhanh tiến độ thi công.

+ Công hộp BTCT đúc sẵn, đảm bảo chịu lực tải trọng vỉa hè tại những vị trí đặt trên vỉa hè và tải trọng HL30 tại những vị trí cống qua đường.

+ Móng cống bằng BTXM M150, lớp lót bằng đá dăm dày 10cm

+ Đối với đoạn qua đường tuyến số 4 và đoạn phía phải tuyến số 4 ra đến cửa xả (đầu nối với kênh đất hiện trạng): điều chỉnh khẩu độ từ công 2x2m thành 2,6x1,5m đổ tại chỗ.

- Điều chỉnh cao độ công thoát nước, hồ ga và hướng thoát nước trong phạm vi tuyến đường điều chỉnh cao độ thiết kế để đảm bảo khả năng thoát nước cho dự án. Kết cấu công thoát nước và hồ ga giữ nguyên.

3.3. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Từ đến hết năm 2025 thành đến hết năm 2026.

4. Tổng dự toán sau điều chỉnh: 84.040.000.000 đồng. (*Tám mươi tư tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng*).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC	13.661.242.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	51.245.055.132	đồng;
- Chi phí thiết bị:	4.615.841.945	đồng;
- Chi phí Quản lý dự án:	1.187.114.031	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	3.723.404.349	đồng;
- Chi phí khác:	2.489.671.488	đồng;
- Chi phí dự phòng:	7.117.641.422	đồng;

(Chi tiết phụ lục kèm theo)

5. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 4488/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa về việc phê duyệt dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư cổ đô – Phía Nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa;

Điều 2. Phòng Kinh tế căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hoá Xã hội và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Phòng Giao dịch số 5- khu vực XI;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Vũ

PHỤ BIỂU TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô – phía Nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa.
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND xã Thiệu Trung)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	Theo QĐ số 4488/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	Giá trị điều chỉnh	Giá trị sau điều chỉnh	KÝ HIỆU
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư				13.661.242.000		13.661.242.000	Ggpmb
1	Chi phí đền bù GPMB			Có chi tiết kèm theo	13.661.242.000		13.661.242.000	
II	Chi phí xây dựng				50.777.219.214	467.835.918	51.245.055.132	Gxd
	Chi phí xây dựng công trình chính				50.777.219.214	467.835.918	51.245.055.132	
1	Giao thông		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	24.042.283.954	-95.782.568	23.946.501.386	
2	Via hè, cây xanh		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	4.092.295.412		4.092.295.412	
3	Thoát nước mưa		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	7.232.255.130	594.978.051	7.827.233.181	
4	Thoát nước thải		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.716.387.768	-31.359.565	2.685.028.203	
5	Cấp nước		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.775.920.678		1.775.920.678	
6	Cấp điện		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	10.918.106.273		10.918.106.273	
3	Chi phí thiết bị			Theo bảng tổng hợp chi phí TB	4.615.841.945		4.615.841.945	Gtb
4	Chi phí quản lý dự án	2,086%	1	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	1.177.354.974	9.759.057	1.187.114.031	Gqlda
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				3.723.404.349		3.723.404.349	Gtv
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT			QĐ số 335/QĐ-BQLDA ngày 30/11/2022	460.860.000		460.860.000	

2	Chi phí lập nhiệm vụ KSXĐ bước NCKT	3%		QĐ số 279/QĐ-BQLDA ngày 09/11/2022	5.661.000		5.661.000	
3	Chi phí giám sát KSXĐ nước NCKT			QĐ số 279/QĐ-BQLDA ngày 09/11/2022	7.684.000		7.684.000	
4	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường			QĐ số 373/QĐ-BQLDA ngày 26/12/2022	271.240.000		271.240.000	
5	Lập nhiệm vụ khảo sát địa hình, lập nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500			QĐ số 2515/QĐ-UBND ngày 17/7/2021	61.483.000		61.483.000	
6	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu dự án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500			QĐ số 3829/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	4.483.000		4.483.000	
7	Tư vấn khảo sát, lập đồ án quy hoạch chi tiết 1/500			QĐ số 4962/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	586.079.000		586.079.000	
8	Chi phí cầm cọc GPMB			Tạm tính	55.000.000		55.000.000	
9	Chi phí khảo sát bước TKBVTC			Tạm tính	66.000.000		66.000.000	
10	Chi phí lập nhiệm vụ KSXĐ bước TKBVTC	3%		Gks trước thuế x tỷ lệ	1.980.000		1.980.000	
11	Chi phí giám sát KSXĐ nước KTBVTC	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	2.687.520		2.687.520	
12	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1,703%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	774.353.051		774.353.051	
13	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,13%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	70.072.604		70.072.604	
14	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,125%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	67.533.741		67.533.741	
15	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	0,562%		Giá trị của từng gói thầu tư vấn; Gtv trước thuế x tỷ lệ	14.195.520		14.195.520	
16	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,165%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	97.278.145		97.278.145	
17	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	0,302%		Gtb trước thuế x tỷ lệ	13.939.842		13.939.842	
18	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,931%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	1.025.094.003		1.025.094.003	

19	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,803%		Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ	37.065.211		37.065.211	
20	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	50.357.356		50.357.356	
21	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	50.357.356		50.357.356	
6	Chi phí khác				2.489.671.488		2.489.671.488	Gk
1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,15%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	76.165.873		76.165.873	
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,013%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	5.587.820		5.587.820	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,244%	0,5	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	102.592.670		102.592.670	
4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,379%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	349.915.331		349.915.331	
5	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	0,083%	0,5	Gxd trước thuế x tỷ lệ	20.541.705		20.541.705	
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,08%	0,5	Gxd trước thuế x tỷ lệ	19.849.288		19.849.288	
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	20%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	205.018.801		205.018.801	
8	Chi phí nghiệm thu điện			Tạm tính	77.000.000		77.000.000	
9	Chi phí trích đo, trích lục địa chính thực hiện dự án			Khái toán (7,1 ha x 30tr/1ha)	213.000.000		213.000.000	
10	Chi phí nộp tiền bảo vệ đất trồng lúa			Khái toán (71.000 m ² *40.000đ/m ² *50%)	1.420.000.000		1.420.000.000	
7	Chi phí dự phòng				7.595.236.397		7.117.641.422	Gdp
7.1	Chi phí dự phòng	5,938%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlđa+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ	7.595.236.397	-477.594.975	7.117.641.422	
	Tổng cộng				84.040.000.367		84.039.970.367	Gxdct
	Làm tròn				84.040.000.000		84.040.000.000	